

BẢNG TÍNH KHẨU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Số suất ăn: 457

Ngày: 15 tháng 4 năm 2026

Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc, vừng; Canh rau ngót nấu cua ghẹ.
Bữa phụ	Xôi đỗ xanh thịt lợn nạc vai; Sữa bột pha nước ấm.

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	1001	Gạo nếp cái	48,14 gam	kg	22	30.000	660.000	76.098	1.892	330	16.390
2	3017	Lạc hạt	6,56 gam	kg	3	70.000	210.000	16.832	808,5	1.308,3	455,7
3	3020	Vừng (đen, trắng)	4,16 gam	kg	1,9	88.000	167.200	10.260	362,8	837,5	317,7
4	4038	Hành lá	0,88 gam	kg	0,4	35.000	14.000	72	4,2	-	13,8
5	4039	Hành tây	4,6 gam	kg	2,1	13.000	27.300	704	31,4	-	144,7
6	4082	Rau mùi tàu	0,88 gam	kg	0,4	40.000	16.000	68	6,7	-	10,2
7	4086	Rau ngót	10,28 gam	kg	4,7	85.000	399.500	1.259	191,8	-	123
8	7084	Thịt lợn, nạc vai	20,57 gam	kg	9,4	135.000	1.269.000	14.194	1.992,8	695,6	-
9	13003	Gừng tươi	0,66 gam	kg	0,3	35.000	10.500	67	1,1	-	15,7
10	13039	Bột canh	1,75 gam	kg	0,8	19.000	15.200	-	-	-	-
11	500016	Gạo bắc thơm	81,18 gam	kg	37,1	20.000	742.000	127.624	2.930,9	371	28.158,9
12	500019	Mỡ lợn sống	13,13 gam	kg	6	70.000	420.000	37.800	-	4.200	-
13	500023	Đỗ xanh tách vỏ	15,32 gam	kg	7	52.000	364.000	22.960	1.638	168	3.717
14	500036	Dầu đậu nành Simply.	0,44 gam	kg	0,2	58.000	11.600	1.800	-	200	-
15	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	13,13 gam	kg	6	260.000	1.560.000	29.220	1.170	1.392	2.760
16	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mỡ	21,66 gam	kg	9,9	235.000	2.326.500	11.448	2.037,4	368,7	-
17	500055	Con ghẹ biển làm sạch	6,13 gam	kg	2,8	52.000	145.600	483	106,6	6,3	-
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,53 gam	lít	0,7	70.000	49.000	243	35,4	0,1	25,2
19	500063	Hành củ tái	0,88 gam	kg	0,4	25.000	10.000	96	5,2	-	19,2
20	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,53 gam	kg	0,7	52.000	36.400	1.400	77	7	126
TỔNG CỘNG							8.453.800	352.627	13.292	9.884	52.277
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						1.230	46,1	41,0	169,1
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường			50%		615	23,1	20,5	84,6	
41%	59%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					772 kcal	29,1	21,6	114,4	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						125,5%	126,1%	105,5%	135,3%
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)						116 kcal	195 kcal	458 kcal	
67%	33%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G						15,1%	25,3%	59,5%	



Chi phí thực phẩm	8.453.800 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.498 VND	Chênh lệch
Chi phí, dịch vụ khác	-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	2 VND

KIỂM TRA VÀ DUYỆT

NGƯỜI LẬP

Năng lượng tỷ lệ P:L:G đảm bảo

Đuyệt

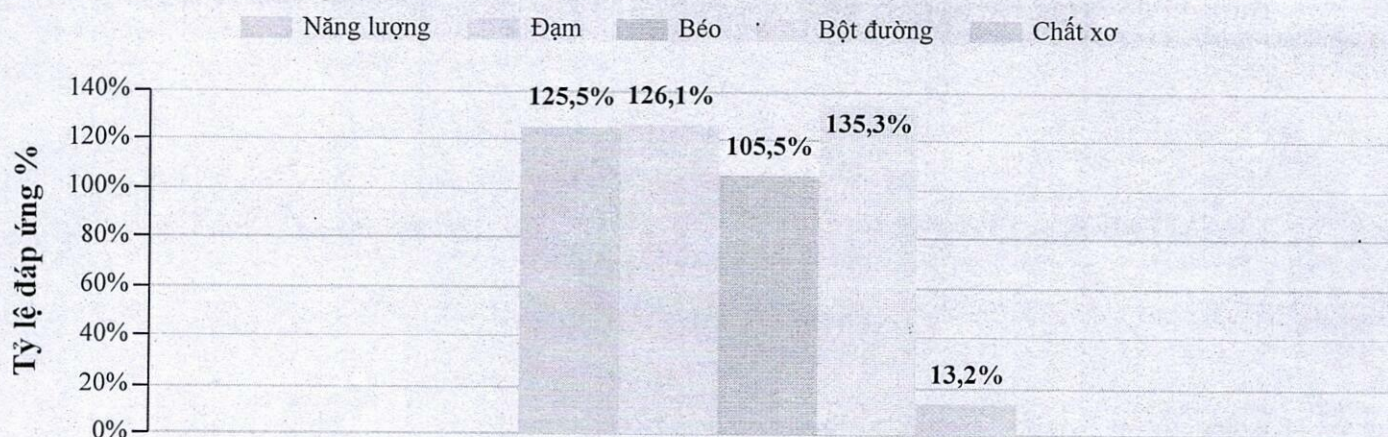


Phạm Thị Huyền

Đỗ Thị Tuyết

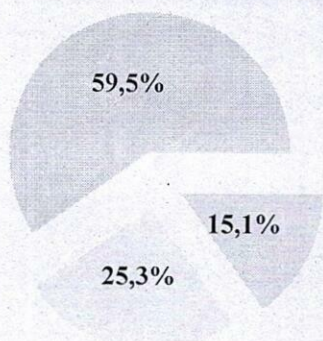
MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG

Các chỉ số dinh dưỡng



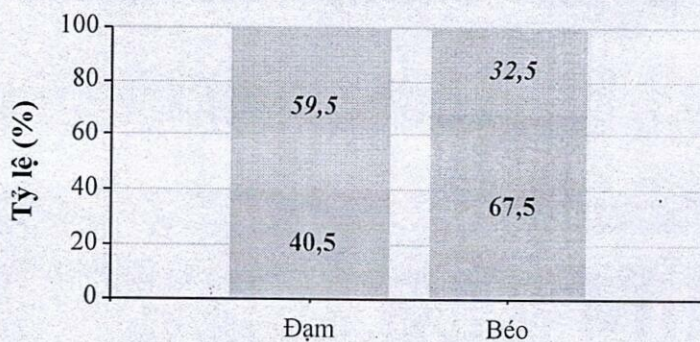
TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật



BẢNG TÍNH KHẤU PHẦN ĂN
Các chỉ tiêu dinh dưỡng cơ bản và giá thành

Đối tượng ăn: Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường

Ngày: 15 tháng 4 năm 2026

Số suất ăn: 175

Bữa chính buổi trưa	Com bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành, mùi; Muối lạc. vừng; Canh rau ngót nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang hành, mùi;

Số TT	Mã hàng	Thực phẩm	KL 1 suất (gam)	ĐV tính	Tổng số lượng	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)	CHỈ TIÊU DINH DƯỠNG CƠ BẢN			
								Năng lượng (kcal)	Đạm (gam)	Béo (gam)	Bột Đường (gam)
1	2008	Khoai lang	7,43 gam	kg	1,3	31.000	40.300	1.284	8,6	2,2	307,5
2	3017	Lạc hạt	5,14 gam	kg	0,9	70.000	63.000	5.049	242,6	392,5	136,7
3	3020	Vừng (đen, trắng)	4 gam	kg	0,7	88.000	61.600	3.780	133,7	308,6	117
4	4038	Hành lá	1,14 gam	kg	0,2	35.000	7.000	36	2,1	-	6,9
5	4039	Hành tây	4,57 gam	kg	0,8	13.000	10.400	268	12	-	55,1
6	4082	Rau mùi tàu	1,14 gam	kg	0,2	40.000	8.000	34	3,4	-	5,1
7	4086	Rau ngót	9,71 gam	kg	1,7	85.000	144.500	456	69,4	-	44,5
8	13003	Gừng tươi	0,57 gam	kg	0,1	35.000	3.500	22	0,4	-	5,2
9	13039	Bột canh	1,71 gam	kg	0,3	19.000	5.700	-	-	-	-
10	500016	Gạo bắc thơm	85,71 gam	kg	15	20.000	300.000	51.600	1.185	150	11.385
11	500019	Mỡ lợn sống	9,14 gam	kg	1,6	70.000	112.000	10.080	-	1.120	-
12	500021	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	37,71 gam	kg	6,6	140.000	924.000	14.388	1.326,6	1.009,8	-
13	500036	Dầu đậu nành Simply.	2,86 gam	kg	0,5	58.000	29.000	4.500	-	500	-
14	500040	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	9,43 gam	kg	1,65	260.000	429.000	8.036	321,8	382,8	759
15	500042	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	4 gam	kg	0,7	260.000	182.000	3.535	161	185,5	304,5
16	500045	Thịt bò tươi loại Nạc mông	20 gam	kg	3,5	235.000	822.500	4.047	720,3	130,3	-
17	500055	Con ghe biển làm sạch	5,71 gam	kg	1	52.000	52.000	172	38,1	2,2	-
18	500060	Nước mắm Lâm Bảo	1,71 gam	lít	0,3	70.000	21.000	104	15,2	-	10,8
19	500063	Hành củ tái	1,14 gam	kg	0,2	25.000	5.000	48	2,6	-	9,6
20	500064	Hạt nêm MEIZAN	1,71 gam	kg	0,3	52.000	15.600	600	33	3	54
TỔNG CỘNG							3.236.100	108.040	4.275	4.187	13.201
Cơ cấu chất đạm		Nhu cầu dinh dưỡng cả ngày						930	34,9	36,2	116,3
<i>Động vật</i>	<i>Thực vật</i>	Tỷ lệ cung cấp dinh dưỡng ở trường				65%	605	22,7	23,5	75,6	
61%	39%	Mức cung cấp bình quân thực tế ở trường/1 suất					617 kcal	24,4	23,9	75,4	
Cơ cấu chất béo		Tỷ lệ đáp ứng thực tế						102,1%	107,8%	101,8%	99,8%



Động vật	Thực vật	NĂNG LƯỢNG TỪ CHẤT DINH DƯỠNG CƠ BẢN (kcal)		98 kcal	215 kcal	302 kcal
68%	32%	NĂNG LƯỢNG THEO TỶ LỆ P:L:G		15,9%	35,0%	49,1%
Chi phí thực phẩm		3.236.100 VND	Chi phí bình quân 1 suất ăn	18.492 VND	Chênh lệch	
Chi phí, dịch vụ khác		-	Chi phí định mức 1 suất ăn	18.500 VND	8 VND	

KIỂM TRA VÀ DUYỆT



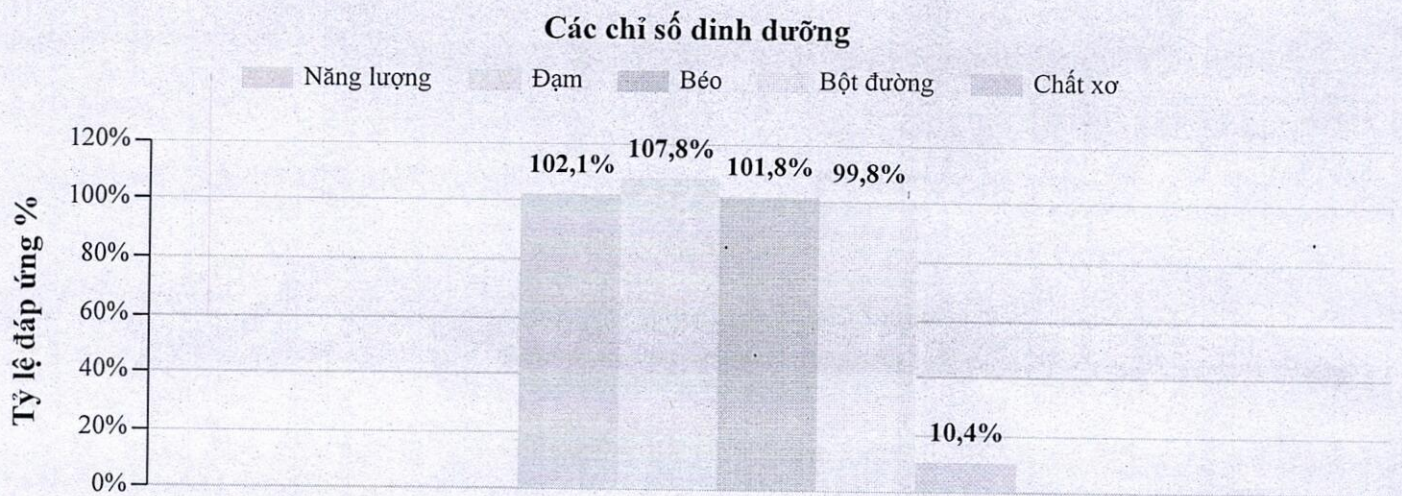
Phạm Thị Huyền

NGƯỜI LẬP

Đuyệt

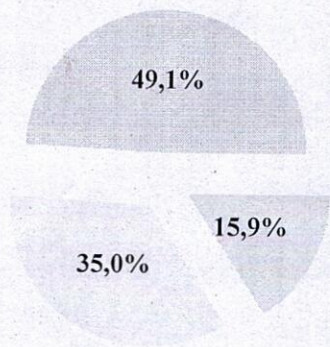
Đỗ Thị Tuyết

MỨC ĐÁP ỨNG DINH DƯỠNG Ở TRƯỜNG



TỶ LỆ P:L:G

Đạm Béo Bột đường



GỐC THỰC PHẨM

Gốc thực vật Gốc động vật

